

Số: 26/2022/QĐST-HNGĐ

Thành phố H, ngày 19 tháng 01 năm 2022

**QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN
VÀ SỰ THOẢ THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ H, TỈNH THỪA THIÊN HUẾ

Căn cứ vào Điều 212, Điều 213 và khoản 4 Điều 397 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 55, 81, 82, 83 của Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Luật phí và Lệ phí năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Sau khi nghiên cứu hồ sơ việc dân sự thụ lý số 492/2021/TLST-HNGĐ ngày 28 tháng 10 năm 2021 về việc “Yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn”, gồm những người tham gia tố tụng sau đây:

Người yêu cầu giải quyết việc dân sự:

- Anh Lê Hồng K, sinh năm 1976; Đăng ký HKTT: Xóm 11, xã N, thành phố V, tỉnh Nghệ An; chỗ ở hiện nay: Số 9/7 M, phường T, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế.

- Chị Trần Thị Ngọc T, sinh năm 1992; Địa chỉ: Số 9/7 M, phường T, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Anh Lê Hồng K và chị Trần Thị Ngọc T tự nguyện đăng ký kết hôn vào ngày 12/05/2011 tại Ủy ban nhân dân phường T, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế trên cơ sở tự nguyện nên quan hệ hôn nhân giữa anh K và chị T là hợp pháp.

Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc với nhau được khoảng tám năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng tính tình không hợp, bất đồng quan điểm sống, không tin tưởng nhau, không ai quan tâm gì đến nhau.

Xét thấy, mâu thuẫn giữa vợ chồng anh K và chị T đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được, việc thuận tình ly hôn giữa anh K và chị T là hoàn toàn tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội, nên cần công nhận việc thuận tình ly hôn giữa anh Lê Hồng K và chị Trần Thị Ngọc T.

[2] Về con chung: Anh Lê Hồng K và chị Trần Thị Ngọc T có 01 con chung tên là Lê Trần Phương T1, sinh ngày 09/6/2012. (Hiện nay cháu T1 đang ở với anh K; nguyện vọng của cháu T1 là ở với cha). Anh K và chị T thỏa thuận: Giao cháu Lê Trần Phương T1 cho anh Lê Hồng K trực tiếp trông nom,

chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến tuổi trưởng thành (Đủ 18 tuổi); Chị Trần Thị Ngọc T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu T1 mỗi tháng là 1.000.000 đồng/tháng (Một triệu đồng/1tháng) kể từ ngày quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật cho đến khi cháu T1 đến tuổi trưởng thành (Đủ 18 tuổi).

Sự thỏa thuận về nuôi con chung và cấp dưỡng nuôi con là tự nguyện, không trái pháp luật và đạo đức xã hội nên cần công nhận.

[3] Về tài sản chung: Anh Lê Hồng K và chị Trần Thị Ngọc T không có, không yêu cầu, nên Tòa án không giải quyết.

[4] Về nghĩa vụ về tài sản: Không có ai yêu cầu, nên Tòa án không giải quyết.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập Biên bản hòa giải đoàn tụ không thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

- Về quan hệ hôn nhân: Anh Lê Hồng K và chị Trần Thị Ngọc T thuận tình ly hôn.

- Về con chung: Anh Lê Hồng K và chị Trần Thị Ngọc T có 01 con chung tên là Lê Trần Phương T1, sinh ngày 09/6/2012 (Hiện nay cháu T1 đang ở với anh K).

Giao cháu Lê Trần Phương T1 cho anh Lê Hồng K trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến tuổi trưởng thành (Đủ 18 tuổi); Chị Trần Thị Ngọc T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu T1 mỗi tháng là 1.000.000 đồng/tháng (Một triệu đồng/1tháng) kể từ ngày quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật cho đến khi cháu T1 đến tuổi trưởng thành (Đủ 18 tuổi).

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Sau khi Quyết định có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (Đối với khoản tiền cấp dưỡng nuôi con) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

- Về tài sản chung: Anh Lê Hồng K và chị Trần Thị Ngọc T không có, không yêu cầu, nên Tòa án không giải quyết.

- Về nghĩa vụ về tài sản: Không có ai yêu cầu, nên Tòa án không giải quyết.

2. Về lệ phí Tòa án: Anh Lê Hồng K và chị Trần Thị Ngọc T, mỗi người phải chịu 150.000 đồng (Một trăm năm mươi nghìn đồng) lệ phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng lệ phí dân sự sơ thẩm đã nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2021/0000660 ngày 28 tháng 10 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế. Anh Lê Hồng K và chị Trần Thị Ngọc T đã nộp đủ lệ phí dân sự sơ thẩm.

3. Trường hợp Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

4. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Nơi nhận:

- Người yêu cầu;
 - TAND tỉnh TT. Huế;
 - VKSND TP. H;
 - CC THADS TP. H;
 - UBND P. T, TP. H
- (Đăng ký KH số 59 ngày 12/05/2011);
- Lưu hồ sơ việc dân sự.

THẨM PHÁN
(Đã ký)

Lê Văn Hạnh